

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỨC CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /QĐ-CTUBND

Đức Chính, ngày 08 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC CHÍNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Căn cứ xác nhận của Chủ tịch UBND xã Đức Chính về việc Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng có hiệu lực;

Xét đề nghị của Công chức Văn phòng - Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Đức Chính phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 316/QĐ-CTUBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của UBND xã Đức Chính về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Văn phòng Thống kê, các bộ phận, cán bộ công chức chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban chỉ đạo ISO 9001:2015 của tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- UBND huyện Cẩm Giang;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Tường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC CHÍNH**

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND xã Đức Chính
phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực giải
quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền**

*(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-CTUBND
ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND xã Đức Chính)*

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Đức Chính, ngày 08 tháng 3 năm 2022

CHỦ TỊCH



Trần Văn Tường

Đức Chính, ngày 08 tháng 3 năm 2022

BẢN XÁC NHẬN
Hiệu lực của Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Đức Chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC CHÍNH

Căn cứ luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Xét đề nghị của Văn phòng - Thống kê xã,

XÁC NHẬN

Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 áp dụng tại UBND xã Đức Chính có hiệu lực đối với các lĩnh vực quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính theo đúng tiêu chuẩn quốc gia và mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng của Bộ KH&CN./.

Nơi nhận:

- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND huyện (để b/c);
- Chủ tịch, PCT;
- Ban chỉ đạo ISO;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Văn Tường

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ ĐỨC CHÍNH ĐƯỢC CÔNG BỐ
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
I. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	CSCS	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT-04	
II. Các quy trình giải quyết TTHC			
1. NỘI VỤ			
1.1. Quản lý Nhà nước về Tôn giáo			
8.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn 01 xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-01/NV	
9.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-02/NV	
10.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT-03/NV	
11.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT-04/NV	
12.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-05/NV	
13.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-06/NV	

14.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-07/NV	
15.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-08/NV	
16.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT-09/NV	
17.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT-10/NV	
1.2. Thi đua khen thưởng			
18.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/TĐKT	
19.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT-02/TĐKT	
20.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT-03/TĐKT	
21.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT-04/TĐKT	
22.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-05/TĐKT	
2. GIÁO DỤC ĐÀO TẠO			
23.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT-01/GDDT	
24.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT-02/GDDT	
25.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại	QT-03/GDDT	
26.	Sát nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT-04/GDDT	
27.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	QT-05/GDDT	
3. VĂN HÓA THÔNG TIN			
28.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT-01/VH	
29.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT-02/VH	
30.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT-03/VH	
31.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT-04/VH	
4. TƯ PHÁP			
4.1. Hộ tịch			

32.	Đăng ký khai sinh	QT-01/HT	
33.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-02/HT	
34.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT-03/HT	
35.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-04/HT	
36.	Đăng ký lại khai sinh	QT-05/HT	
37.	Đăng ký kết hôn	QT-06/HT	
38.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT-07/HT	
39.	Đăng ký lại kết hôn	QT-08/HT	
40.	Đăng ký khai tử	QT-09/HT	
41.	Đăng ký khai tử lưu động	QT-10/HT	
42.	Đăng ký lại khai tử	QT-11/HT	
43.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT-12/HT	
44.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-13/HT	
45.	Đăng ký giám hộ	QT-14/HT	
46.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT-15/HT	
47.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-16/HT	
48.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT-17/HT	
49.	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT-18/HT	
50.	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT-19/HT	
4.2. Chứng thực			
51.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	
52.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	
53.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	QT-03/CT	

54.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	
55.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	
56.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	
57.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-07/CT	
58.	Chứng thực di chúc	QT-08/CT	
59.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-09/CT	
60.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-10/CT	
61.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-11/CT	
4.3. Nuôi Con nuôi			
62.	Đăng ký nuôi con nuôi trong nước	QT-01/CN	
63.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-02/CN	
4.4. Hòa giải ở cơ sở			
64.	Thủ tục công nhận hòa giải viên	QT-01/HG	
65.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT-02/HG	
66.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	QT-03/HG	
67.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT-04/HG	
4.5. Phổ biến giáo dục pháp luật			
68.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT-01/GDPL	
69.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT-02/GDPL	
4.6. Bồi thường nhà nước			
70.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.	QT-01/BTNN	
5. THANH TRA			
71.	Xử lý đơn tại cấp xã	QT-01/TT	
72.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT-02/TT	
73.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT-03/TT	
74.	Tiếp công dân tại cấp xã	QT-04/TT	

6. TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG			
6.1. Đất đai			
75.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT-01/ĐCXĐ	
6.2. Môi trường			
76.	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT-01/MT	
7. LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH & XÃ HỘI			
7.1. Bảo trợ xã hội			
77.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT-01/BTXH	
78.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT-02/BTXH	
79.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-03/BTXH	
80.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT-04/BTXH	
81.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	QT-05/BTXH	
82.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-06/BTXH	
83.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-07/BTXH	
84.	Thực hiện Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-08/BTXH	
85.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-09/BTXH	
7.2. Phòng chống tệ nạn xã hội			
86.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT-01/TNXH	

87.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng.	QT-02/TNXH	
7.3. Người có công			
88.	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-01/NCC	
89.	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	QT-02/NCC	
90.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT-03/NCC	
91.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	QT-04/NCC	
92.	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT-05/NCC	
93.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT-06/NCC	
94.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT-07/NCC	
95.	Giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-08/NCC	
96.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-09/NCC	
97.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-10/NCC	
98.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT-11/NCC	
99.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT-12/NCC	
100.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-13/NCC	
101.	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-14/NCC	

102.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-15/NCC	
103.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-16/NCC	
104.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT-17/NCC	
105.	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT-18/NCC	
106.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-19/NCC	
107.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-20/NCC	
108.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-21/NCC	
8. NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
109.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT-01/NNPTNT	
9. GIAO THÔNG VẬN TẢI			
9.1. Đường bộ			
110.	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới	QT-01/ĐB	
111.	Gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới	QT-02/ĐB	
9.2. Đường thủy nội địa			
112.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01/TNĐ	

113.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-02/TNĐ	
114.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-03/TNĐ	
115.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-04/TNĐ	
116.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-05/TNĐ	
117.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-06/TNĐ	
118.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-07/TNĐ	
119.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-08/TNĐ	
120.	Xóa đăng ký phương tiện	QT-09/TNĐ	
10. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ			
121.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	QT-01/KHĐT	
122.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	QT-02/KHĐT	